



3000

CÂU TIẾNG TRUNG
THÔNG DỤNG

PHẦN 15

HOCTIENGTRUNGQUOC.ONLINE

Biên tập: Học Tiếng Trung Quốc

**3000 CÂU
ĐÀM THOẠI
TIẾNG HÒA
PHẦN 15**

<http://hoctiengtrungquoc.online>
<http://facebook.com/hoctiengtrungquoc>

1	Tôi 1m78.	我一米七八。	Wǒ yì mǐ qībā.
2	Tuyến xe này đến Đại học Bắc Kinh không?	这路车到北京大学吗?	Zhè lù chē dào běijīng dàxué ma?
3	Tôi muốn mua hai tấm vé.	我要买两张票。	Wǒ yào mǎi liǎng zhāng piào.
4	Đến trường Đại học Bắc Kinh còn mấy điểm dừng nữa?	到北京大学还有几站?	Dào běijīng dàxué hái yǒu jǐ zhàn?
5	Cô ta chỉ biết nói chút ít Tiếng Trung và Tiếng Anh.	她只会说一点儿汉语和英语。	Tā zhǐ huì shuō yī diǎnr hànyǔ hé yīngyǔ.
6	Bao nhiêu tiền một tấm vé?	多少钱一张票?	Duōshǎo qián yì zhāng piào?
7	Đại học Bắc Kinh tới rồi, mời xuống xe.	北京大学到了, 请下车。	Běijīng dàxué dào le, qǐng xià chē.
8	Đến trường Đại học Bắc Kinh có phải chuyển xe không?	去北京大学要换车吗?	Qù běijīng dàxué yào huàn chē ma?
9	Tôi chuyển xe ở đâu?	我在哪儿换车?	Wǒ zài nǎr huàn chē?
10	Xin hỏi, từ đây đến Ngân hàng Trung Quốc đi như thế nào?	请问, 从这儿去中国银行怎么走?	Qǐngwèn, cóng zhèr qù zhōngguó yínháng zěnmě zǒu?

11	Vì tôi hết tiền rồi, tôi phải đến Ngân Hàng Trung Quốc rút tiền đây.	我钱包里没钱了,我要去中国银行取钱了。	Wǒ qiánbāo lǐ méi qián le, wǒ yào qù zhōngguó yínháng qǔ qián le.
12	Danh lam thắng cảnh của Việt Nam rất nhiều, bạn muốn đi du lịch nơi nào?	越南的名胜古迹多得很,你想去哪个地方旅行呢?	Yuènnán de míngshèng gǔjī duō de hěn, nǐ xiǎng qù Nǎ ge dìfāng lǚxíng ne?
13	Từ đây ngồi máy bay tới Thượng Hải phải mất bao lâu?	从这儿到上海坐飞机要坐多长时间?	Cóng zhèr dào shàng-hǎi zuò fēijī yào zuò duō cháng shíjiān?
14	Phải khoảng hơn một tiếng, tôi muốn ở Việt Nam chơi ba bốn hôm, sau đó đến Nhật Bản.	大概得一个多小时,我想在越南玩儿三、四天,然后去日本。	Dàgài děi yí ge duō xiǎoshí, wǒ xiǎng zài yuènnán wánr sān, sì tiān, ránhòu qù rìběn.
15	Tôi thấy kế hoạch này không tệ, chúng mình cứ thế mà làm.	我看这个计划不错,咱们就这么办吧。	Wǒ kàn zhè ge jì huá bùcuò, zánmen jiù zhème bàn ba.
16	Bây giờ đã 8h rồi, đi xem phim còn kịp không?	现在都八点了,去看电影来得及来不及?	Xiànzài dōu bā diǎn le, qù kàn diànyǐng láidejí láibùjí?
17	Lúc đến Nhật Bản, tôi muốn mua một ít quần áo đem về nhà.	去日本的时候,我想买一些衣服带回家去。	Qù rìběn de shíhòu, wǒ xiǎng mǎi yìxiē yīfu dài huí jiā qù.
18	Đồ ở Bắc Kinh nhiều hơn so với ở đây.	北京的东西比这儿多得多。	Běijīng de dōngxī bǐ zhèr duō de duō.
19	Chẳng phải bạn muốn đi xem phim với tôi sao?	你不是想跟我一起去电影院看电影吗?	Nǐ bú shì xiǎng gēn wǒ yìqǐ qù diànyǐngyuàn kàn diànyǐng ma?
20	Sắp được nghỉ rồi, bạn muốn đi du lịch Việt Nam không?	快放假了,你想不想去越南旅游?	Kuài fàngjià le, nǐ xiǎng bù xiǎng qù yuènnán lǚyóu?

21	Phố cổ của Hà Nội có rất nhiều cửa hàng, mua đồ rất tiện lợi.	河内的古街有各种各样的商店, 买东西非常方便。	Hénèi de gǔ jiē yǒu gè zhǒng gè yàng de shāngdiàn, mǎi dōngxi fēicháng fāngbiàn.
22	Nghe nói các quán ăn vặt ở phố cổ của Hà Nội rất nổi tiếng, chúng mình đi xem chút đi.	听说河内古街的小吃也很有名, 咱们去看看吧。	Tīng shuō hénèi gǔ jiē de xiǎochī yě hěn yǒumíng, zánmen qù kànkàn ba.
23	Chẳng phải bạn muốn đi du lịch Việt Nam sao? Tiện thể chúng ta nếm thử chút quán ăn vặt ở đó xem.	你不是想去越南旅游吗? 顺便我们常常那儿的小吃。	Nǐ bú shì xiǎng qù yuènnán lǚyóu ma? Shùnbìan wǒmen chángcháng nàr de xiǎochī.
24	Thành phố HCM là thành phố phát triển nhất của Việt Nam, bạn có thể đến đó tham quan chút triển lãm xe.	胡志明市是越南最发达的城市, 你可以去那儿参观一下儿车展。	Húzhīmíng shì shì yuènnán zuì fādá de chéngshì, nǐ kěyǐ qù nàr cānguān yíxiàr chēzhǎn.
25	Tôi rất thích đi du lịch Việt Nam, danh lam thắng cảnh của Việt Nam rất nhiều. Tôi cảm thấy du lịch là phương pháp học Tiếng Trung tốt nhất. Lúc học Tiếng Trung ở trường, tôi nghe quen cô giáo nói chuyện, nếu thay người khác thì tôi nghe không quen. Lúc đi du lịch, tôi phải nói chuyện với rất nhiều người, phải hỏi đường, phải mua đồ đặc..., đây là cơ hội tốt để học tốt Tiếng Trung. Vì vậy lúc được nghỉ, tôi phải đi du lịch Việt Nam để nâng cao khả năng nghe nói của tôi.	我很喜欢去越南旅游, 越南的名胜古迹多得很。我觉得旅行是学汉语的最好方法。在学校学汉语的时候, 我习惯听老师说话, 如果换一个人的话, 我就听不习惯。旅行的时候, 我要跟各种各样的人说话, 要问路、要买东西..., 这是学汉语的好机会。所以放假的时候, 我要去越南旅游, 提高我的听说能力。	Wǒ hěn xǐhuān qù yuènnán lǚyóu, yuènnán de míngshèng gǔjī duō de hěn. Wǒ juéde lǚxíng shì xué hànyǔ de zuì hǎo fāngfǎ. Zài xuéxiào xué hànyǔ de shíhòu, wǒ xíguàn tīng lǎoshī shuōhuà, rúguǒ huàn yí ge rén dehuà, wǒ jiù tīng bù xíguàn. Lǚxíng de shíhòu, wǒ yào gēn gè zhǒng gè yàng de rén shuōhuà, yào wèn lù, yào mǎi dōngxi..., zhè shì xué hànyǔ de hǎo jīhuì. Suǒyǐ fàngjià de shíhòu, wǒ yào qù yuènnán lǚyóu, tígāo wǒ de tīng shuō nénglì.
26	Tôi ngồi máy bay ba tiếng đồng hồ.	我坐飞机坐了三个小时。	Wǒ zuò fēijī zuò le sān gè xiǎoshí.
27	Từ đây tới Hà Nội, ngồi oto phải mất hơn ba tiếng.	从这儿到河内, 坐车要坐三个多小时。	Cóng zhèr dào hénèi, zuòchē yào zuò sān ge duō xiǎoshí.
28	Trong tủ quần áo của chị gái tôi treo rất nhiều quần áo.	我姐姐的衣柜里挂着很多衣服。	Wǒ jiějie de yīguì lǐ guàzhe hěnduō yīfu.
29	Trên sách không thấy có ghi tên của bạn.	书上边没写着你的名字。	Shū shàngbian méi xiězhe nǐ de míngzì.
30	Cô ta không cầm theo đồ.	她没拿着东西。	Tā méi nǎzhe dōngxi.

31	Cửa đã mở chưa?	门开着没有?	Mén kāizhe méi-yǒu?
32	Bạn đem hộ chiếu chưa?	你带着护照没有?	Nǐ dàizhe hùzhào méiyǒu?
33	Cửa sổ đang mở, cửa không mở.	窗户开着, 门没开着。	Chuānghù kāizhe, mén méi kāizhe.
34	Quần áo đang treo ở trong tủ.	衣服在衣柜里挂着呢。	Yīfu zài yīguì lǐ guà zhe ne.
35	Bạn đã gặp cô giáo Tiếng Trung của tôi chưa?	你看见我的汉语老师了吗?	Nǐ kànjiàn wǒ de hànyǔ lǎoshī le ma?
36	Tôi không thấy, bạn vào đại sảnh tìm cô ta đi.	我没看见, 你进大厅去找她把。	Wǒ méi kànjiàn, nǐ jìn dàtīng qù zhǎo tā ba.
37	Bạn đã mua được vé chưa?	你买到票了没有?	Nǐ mǎi dào piào le méiyǒu?
38	Tôi vẫn chưa mua được vé đây.	我还没买到票呢。	Wǒ hái méi mǎi dào piào ne.
39	Tôi muốn mua hai vé đi Thượng Hải.	我要买两张去上海的票。	Wǒ yào mǎi liǎng zhāng qù shàng-hǎi de piào.
40	Bạn muốn mua vé ngày nào.	你要买哪天的票?	Nǐ yào mǎi nǎ tiān de piào?

41	Vé ngày mai có không?	明天的票有没有?	Míngtiān de piào yǒu méiyǒu?
42	Vé ngày mai đã bán hết rồi.	明天的票卖完了。	Míngtiān de piào mài wán le.
43	Có vé ngày kia, bạn mua không?	有后天的, 你买吗?	Yǒu hòutiān de, nǐ mǎi ma?
44	Bạn muốn mua vé giường cứng hay vé giường mềm?	你要买硬卧的还是软卧的?	Nǐ yào mǎi yìngwò de háishì ruǎnwò de?
45	Có vé máy bay đi Bắc Kinh không?	到北京的飞机票有吗?	Dào běijīng de fēijī piào yǒu ma?
46	Vé máy bay trong ba ngày trở lại đây đều không có, bạn nên đặt mua trước vé máy bay sớm hơn một chút.	三天以内的飞机票都没有了, 你应该早点儿预定飞机票。	Sān tiān yǐnèi de fēijī piào dōu méiyǒu le, nǐ yīnggāi zǎodiǎnr yùdìng fēijī piào.
47	Xin hỏi, từ đây tới Bắc Kinh cần bao nhiêu thời gian?	请问, 从这儿到越南要多长时间?	Qǐngwèn, cóng zhèr dào yuènnán yào duō cháng shíjiān?
48	Tôi có việc gấp, bạn giúp tôi chút xíu đi.	我有急事, 你帮帮忙吧。	Wǒ yǒu jíshì, nǐ bāngbang máng ba.
49	Trên vé máy bay có ghi là 10:30 sẽ cất cánh.	飞机票上写着十点半起飞。	Fēijī piào shàng xiě zhe shí diǎn bàn qǐfēi.
50	Thưa thầy, ví tiền của thầy để quên chỗ em rồi.	老师, 你的钱包忘在我这儿了。	Lǎoshī, nǐ de qiánbāo wàng zài wǒ zhèr le.

51	Sách Tiếng Trung của tôi để quên ở nhà cô giáo rồi, làm sao đây?	我的钱包忘在老师家里了, 怎么办呢?	Wǒ de qiánbāo wàng zài lǎoshī jiālǐ le, zěnmé bàn ne?
52	Nếu bây giờ đến nhà cô giáo lấy thì vẫn còn kịp.	如果现在去老师家拿, 还来得及。	Rúguǒ xiànzài qù lǎoshī jiā ná, hái lái de jí.
53	Mọi người thảo luận chút đi, tốt nhất chúng ta đi du lịch nơi nào?	大家讨论一下吧, 我们最好去哪个地方旅游呢?	Dàjiā tāolùn yí xièr ba, wǒmen zuì hǎo qù nǎ ge dìfang lǚyóu ne?
54	Phía trước cửa nhà cô giáo đỗ rất nhiều xe máy.	老师家门前停着很多摩托车。	Lǎoshī jiā mén qián tíng zhe hěnduō mótuōchē.
55	Hàng ngày bạn đi làm từ mấy giờ tới mấy giờ?	你每天上班从几点到几点?	Nǐ měitiān shàng-bān cóng jǐ diǎn dào jǐ diǎn?
56	Từ nhà tôi tới nhà bạn xa không?	从我家到你家远不远?	Cóng wǒjiā dào nǐ jiā yuǎn bù yuǎn?
57	Cuối cùng cũng về đến nhà rồi.	终于回到家了。	Zhōngyú huí dào jiā le.
58	Tôi mệt chết đi được!	累死我了!	Lèi sǐ wǒ le!
59	Bạn mau tìm khách sạn đi.	你快去找住的酒店吧。	Nǐ kuài qù zhǎo zhù de jiǔdiàn ba.
60	Tìm khách sạn loại như thế nào đây?	找什么样的酒店好呢?	Zhǎo shénme yàng de jiǔdiàn hǎo ne?

61	Chỉ cần tìm cái ở gần trung tâm thành phố là được.	只要找个离市中心进的就行。	Zhǐyào zhǎo ge lí shì zhōngxīn jìn de jiùxíng.
62	Xin hỏi, có phòng trống không?	请问, 有空房间吗?	Qǐngwèn, yǒu kōng fángjiān ma?
63	Bây giờ không có, đã hết phòng rồi.	现在没有, 都注满了。	Xiànzài méiyǒu, dōu zhù mǎn le.
64	Các bạn đợi một lát, có thể sẽ có khách trả phòng.	你们等一会儿看看, 可能有客人要走。	Nǐmen děng yí huìr kànkàn, kěnéng yǒu kèrén yào zǒu.
65	Xin hỏi, 100 Nhân dân tệ có thể đổi được bao nhiêu VND?	请问, 一百人民币能换多少越南盾?	Qǐngwèn, yì bǎi rén mín bì néng huàn duōshǎo yuè dùn?
66	Xin hỏi, ở đây có gọi được điện thoại ra nước ngoài không?	请问, 这儿能打国际电话吗?	Qǐngwèn, zhèr néng dǎ guójì diànhuà ma?
67	Điện thoại của bạn kết nối được rồi.	你的电话接通了。	Nǐ de diànhuà jiē tōng le.
68	Bạn thử xem mấy con điện thoại mới ra này thế nào?	你看看这几款新出的手机怎么样?	Nǐ kànkàn zhè jǐ kuǎn xīn chū de shǒujī zěnmeyàng?
69	Bạn yên tâm nhé, tôi đã về đến nhà rồi.	你放心吧, 我已经回到家了。	Nǐ fàngxīn ba, wǒ yǐjīng huí dào jiā le.
70	Chúng tôi đã học đến bài thứ 16 rồi.	我们学到第十六课了。	Wǒmen xué dào dì shíliù kè le.

71	Tôi qua tôi làm việc đến 10h.	昨天晚上我工作到十点。	Zuótiān wǎnshang wǒ gōngzuò dào shí diǎn.
72	Tôi không mua được vé đi Việt Nam.	我没买到去越南的飞机票。	Wǒ méi mǎi dào qù yuènnán de fēijī piào.
73	Tôi không tìm được hộ chiếu của cô giáo tôi.	我没找到我老师的护照。	Wǒ méi zhǎo dào wǒ lǎo shī de hùzhào.
74	Đã 11:30 rồi, chúng ta đến quán cơm ăn cơm đi.	都十一点半了, 我们去饭店吃饭吧。	Dōu shíyī diǎn bàn le, wǒmen qù fàndiàn chīfàn ba.
75	Đến quán ăn ăn cơm phải đợi rất lâu, cũng rất đắt, ăn ở nhà tôi đi. Tôi còn muốn mời các bạn món sở trường của tôi mà.	到饭店吃饭要等很长时间, 也很贵, 就在我家吃吧。我还要请你们尝尝我的拿手菜呢。	Dào fàndiàn chīfàn yào děng hěn cháng shíjiān, yě hěn guì, jiù zài wǒjiā chī ba. Wǒ hái yào qǐng nǐmen chángchang wǒ de nǎshǒu cài ne.
76	Vậy làm phiền bạn rồi.	那麻烦你了。	Nà máfan nǐ le.
77	Dạo này các bạn học có bận không?	最近你们学习忙吗?	Zuìjìn nǐmen xuéxí máng ma?
78	Rất bận, hàng ngày tôi đều có tiết, bài tập có rất nhiều.	很忙, 每天我都有课, 作业有很多。	Hěn máng, měitiān wǒ dōu yǒu kè, zuòyè yǒu hěnduō.
79	Sau khi xuống xe, rất nhanh chóng tôi tìm ra được chỗ bạn ở.	我下车以后很快就找到你住的地方。	Wǒ xià chē yǐhòu hěn kuài jiù zhǎo dào nǐ zhù de dìfang.
80	Tôi không muốn đến cửa hàng, tôi muốn ở nhà xem tivi.	我不想去商店, 我想在家看电视。	Wǒ bù xiǎng qù shāngdiàn, wǒ xiǎng zàijiā kàn diànshì.

81	Tôi không muốn xem quyển tạp chí này, tôi muốn xem quyển tạp chí kia.	我不想看这本杂志, 我想看那本杂志。	Wǒ bù xiǎng kàn zhè běn zázhì, wǒ xiǎng kàn nà běn zázhì.
82	Bây giờ đã 11h rồi, chắc cô ta không tới đâu nhỉ?	现在都十一点了, 她不会来吧?	Xiànzài dōu shíyī diǎn le, tā bú huì lái ba?
83	Đừng sốt ruột, cô ta sẽ tới.	别着急, 她会来的。	Bié zháojí, tā huì lái de.
84	Sáng ngày mai bạn tới được không?	明天上午你能来吗?	Míngtiān shàngwǔ nǐ néng lái ma?
85	Tôi không tới được, sáng mai tôi có việc.	我不能来, 明天上午我有事。	Wǒ bù néng lái, míngtiān shàngwǔ wǒ yǒu shì.
86	Chúng tôi có thể đi được chưa?	我们可以走了吗?	Wǒmen kěyǐ zǒu le ma?
87	Các bạn có thể đi được rồi.	你们可以走了。	Nǐmen kěyǐ zǒu le.
88	Chúng tôi có thể chơi ở đây được không?	我们可以在这儿玩儿吗?	Wǒmen kěyǐ zài zhèr wánr ma?
89	Không được, ở đây sắp vào học rồi.	不可以, 这儿要上课了。	Bù kěyǐ, zhèr yào shàngkè le.
90	Hãy viết tên và số tiền của bạn vào đây.	请把你的名字和钱数写在这儿。	Qǐng bǎ nǐ de míngzì hé qiánshù xiě zài zhèr.

91	Bạn chụp cho tôi một tấm ảnh đi.	你给我照一张相吧。	Nǐ gěi wǒ zhào yì zhāng xiāng ba.
92	Tôi gọi điện thoại cho cô ta, tôi nói Tiếng Trung, cô ta nghe không hiểu, tôi nói Tiếng Việt, cô ta nghe hiểu.	我给她打电话，我说汉语，她听不懂，我说越语，她听懂了。	Wǒ gěi tā dǎ diànhuà, wǒ shuō hànyǔ, tā tīng bù dǒng, wǒ shuō yuèyǔ, tā tīng dǒng le.
93	Đây là chiếc máy tính laptop mới ra.	这是新出的笔记本电脑。	Zhè shì xīn chū de bǐjìběn diànnǎo.
94	Đây là chiếc máy ảnh kỹ thuật số mới ra.	这是新出的数码相机。	Zhè shì xīn chū de shù mǎ xiàngjī.
95	Tôi đã từng tới Việt Nam.	我去过越南。	Wǒ qù guò yuè nán.
96	Tôi đã từng học Tiếng Trung.	我学过汉语。	Wǒ xué guò hànyǔ.
97	Tôi chưa từng ăn món nem Việt Nam.	我没吃过越南春卷。	Wǒ méi chī guò yuè nán chūnjuǎn.
98	Bạn đã từng đến Việt Nam chưa?	你去过越南没有?	Nǐ qù guò yuè nán méiyǒu?
99	Bạn đã từng xem phim này chưa?	你看过这个电影没有?	Nǐ kàn guò zhè ge diànyǐng méiyǒu?
100	Tôi từng đến quán cơm đó ăn cơm.	我去那个饭店吃过饭。	Wǒ qù nà ge fàndiàn chī guò fàn.

Biên tập: Học Tiếng Trung Quốc

**3000 CÂU
ĐÀM THOẠI
TIẾNG HÒA
PHẦN 15**

<http://hoctiengtrungquoc.online>

<http://facebook.com/hoctiengtrungquoc>



3000

CÂU TIẾNG TRUNG
THÔNG DỤNG

PHẦN 15

HOCTIENGTRUNGQUOC.ONLINE